

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 24/9/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Vi Thị Vân Anh	Nữ	10/09/1999	Nghệ An	Thái	7.0	8.0	1867/QĐ463/2023	TH006343	
2	Thái Thị Huyền Anh	Nữ	16/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1868/QĐ463/2023	TH006344	
3	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	02/01/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	1869/QĐ463/2023	TH006345	
4	Phạm Thị Như Bình	Nữ	10/9/1987	Gia Lai	Kinh	5.3	7.0	1870/QĐ463/2023	TH006346	
5	Đặng Thị Khánh Chi	Nữ	24/07/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1871/QĐ463/2023	TH006347	
6	Dư Khánh Diệp	Nữ	20/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1872/QĐ463/2023	TH006348	
7	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	15/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1873/QĐ463/2023	TH006349	
8	Bành Thị Hà	Nữ	10/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1874/QĐ463/2023	TH006350	
9	Nguyễn Thị Hà	Nữ	06/4/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1875/QĐ463/2023	TH006351	
10	Giản Thị Hạnh	Nữ	01/3/1984	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1876/QĐ463/2023	TH006352	
11	Trần Thị Hạnh	Nữ	28/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1877/QĐ463/2023	TH006353	
12	Nguyễn Phùng Hiền	Nam	10/11/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1878/QĐ463/2023	TH006354	
13	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	12/01/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1879/QĐ463/2023	TH006355	
14	Vũ Ngọc Hùng	Nam	30/5/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1880/QĐ463/2023	TH006356	
15	Nguyễn Duy Hùng	Nam	10/12/1971	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1881/QĐ463/2023	TH006357	
16	Phạm Hồng Hưởng	Nam	24/11/1978	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1882/QĐ463/2023	TH006358	
17	Trương Thị Huyền	Nữ	31/3/1983	Nghệ An	Thổ	5.0	6.0	1883/QĐ463/2023	TH006359	
18	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	17/6/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1884/QĐ463/2023	TH006360	
19	Phạm Thị Ngọc Mai	Nữ	05/5/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1885/QĐ463/2023	TH006361	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Lê Văn Mạnh	Nam	15/9/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1886/QĐ463/2023	TH006362	
21	Trần Thị Quỳnh Nga	Nữ	12/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1887/QĐ463/2023	TH006363	
22	Lê Kim Ngân	Nữ	12/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1888/QĐ463/2023	TH006364	
23	Trần Trọng Nhân	Nam	02/06/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.5	1889/QĐ463/2023	TH006365	
24	Lê Thị Như	Nữ	07/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1890/QĐ463/2023	TH006366	
25	Hà Thị Oanh	Nữ	25/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1891/QĐ463/2023	TH006367	
26	Phạm Văn Phúc	Nam	09/3/1985	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1892/QĐ463/2023	TH006368	
27	Nguyễn Phúc Phước	Nam	17/11/1977	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1893/QĐ463/2023	TH006369	
28	Trần Công Quý	Nam	01/01/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1894/QĐ463/2023	TH006370	
29	Trần Thị Diễm Quỳnh	Nữ	24/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1895/QĐ463/2023	TH006371	
30	Võ Thị Như Quỳnh	Nữ	06/8/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1896/QĐ463/2023	TH006372	
31	Nguyễn Đình Thắng	Nam	25/3/1996	Nghệ An	Kinh	9.0	9.0	1897/QĐ463/2023	TH006373	
32	Trần Thị Thanh	Nữ	30/12/1986	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1898/QĐ463/2023	TH006374	
33	Lê Hoài Thu	Nữ	14/4/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	5.0	1899/QĐ463/2023	TH006375	
34	Nguyễn Sỹ Tiến	Nam	15/10/1991	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1900/QĐ463/2023	TH006376	
35	Nguyễn Thị Cẩm Trang	Nữ	19/8/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1901/QĐ463/2023	TH006377	
36	Lưu Anh Tú	Nam	23/10/1984	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1902/QĐ463/2023	TH006378	
37	Hồ Viết Tự	Nam	10/10/1984	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	1903/QĐ463/2023	TH006379	
38	Nguyễn Thị Thanh Tùng	Nữ	16/3/1983	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	1904/QĐ463/2023	TH006380	
39	Nguyễn Quốc Việt	Nữ	20/11/1999	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	9.5	1905/QĐ463/2023	TH006381	
40	Nguyễn Văn Xuân	Nam	02/01/1966	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1906/QĐ463/2023	TH006382	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

